

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý 2/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35770825 Fax: 024.35770850
- Email: cbtt@vimc.co
- Website: vimc.co

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2/2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 26/7/2024 tại địa chỉ vimc.co

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC hợp nhất Quý 2/2024;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất Quý 2/2024 (Văn bản số 1241/HHVN-TCKT ngày 25/7/2024);

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- Tổng giám đốc;
- Người PTQTCT;
- Ban TCKT;
- Lưu: VT, VP. L01.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**CHỖ VẤN PHÒNG  
Trần Tuấn Hải**

**TỔNG CÔNG TY  
HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1241/HHVN-TCKT  
Vv giải trình chênh lệch lợi nhuận  
trên BCTC hợp nhất quý 2 năm 2024

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 024 35770825 Fax: 024 35770850
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Chi tiêu	Quý 2 năm 2024 (VND)	Quý 2 năm 2023 (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.137.577.027.706	504.306.604.096	633.270.423.610

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 27 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: giảm 5 tỷ đồng
- Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh liên kết: giảm 17 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: tăng 83 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: tăng 814 tỷ đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: tăng 48 tỷ đồng

Chi tiêu	6 tháng đầu 2024 (VND)	6 tháng đầu 2023 (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.616.734.002.785	900.859.447.367	715.874.555.418

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: tăng 48 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: tăng 69 tỷ đồng
- Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh liên kết: tăng 3 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: tăng 112 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: tăng 765 tỷ đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: tăng 57 tỷ đồng

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TGD, TCKT, D3.





# TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2024

---

Tháng 7 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>13.658.520.425.696</b>	<b>11.965.376.076.582</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3.1</b>	<b>4.488.781.834.506</b>	<b>2.771.448.217.598</b>
1. Tiền	111		2.445.099.833.384	1.522.178.429.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.043.682.001.122	1.249.269.788.006
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.758.919.309.341</b>	<b>5.276.990.271.626</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.2	4.758.919.309.341	5.276.990.271.626
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.169.612.856.564</b>	<b>2.735.069.537.601</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.3	1.891.376.360.117	1.503.172.355.537
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.4	734.072.497.467	723.652.104.304
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.5	68.320.450.000	65.212.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.6	823.669.695.453	784.983.811.557
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(352.088.975.274)	(346.213.562.598)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.262.828.801	4.262.828.801
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>3.7</b>	<b>503.420.192.838</b>	<b>493.411.636.746</b>
1. Hàng tồn kho	141		707.874.085.488	697.865.529.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(204.453.892.650)	(204.453.892.650)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>737.786.232.447</b>	<b>688.456.413.011</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.8	105.653.891.600	88.853.920.088
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		488.241.864.634	438.142.458.714
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.14	143.890.476.213	161.460.034.209
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.726.747.176.163</b>	<b>15.572.087.539.913</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.189.367.212.097</b>	<b>1.123.241.189.041</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		100.290.498.328	102.843.157.875
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	3.5	880.601.355.000	883.211.680.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.6	183.821.960.188	112.569.520.285
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(36.567.700)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.927.145.485.533</b>	<b>9.019.043.281.010</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.9	8.218.009.012.608	8.296.680.031.903
- Nguyên giá	222		30.566.886.424.289	31.225.381.315.244
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.348.877.411.681)	(22.928.701.283.341)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.10	46.686.973.457	48.144.234.401
- Nguyên giá	225		58.290.437.844	58.290.437.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.603.464.387)	(10.146.203.443)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.10	662.449.499.468	674.219.014.706
- Nguyên giá	228		930.657.757.690	929.988.480.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(268.208.258.222)	(255.769.466.273)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	3.11	<b>436.630.173.987</b>	<b>456.095.448.921</b>
- Nguyên giá	231		800.628.910.418	799.763.848.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(363.998.736.431)	(343.668.399.497)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	3.12	<b>2.701.226.509.383</b>	<b>2.514.612.161.897</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		39.068.149.104	38.937.789.457
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.662.158.360.279	2.475.674.372.440
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	3.13	<b>2.080.491.247.296</b>	<b>2.029.159.377.540</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.694.051.821.456	1.641.806.308.629
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		411.517.655.941	411.417.655.941
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.078.230.101)	(24.064.587.030)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>391.886.547.867</b>	<b>429.936.081.504</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	362.407.928.381	400.626.923.848
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4.11	29.478.619.486	29.309.157.656
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>29.385.267.601.859</b>	<b>27.537.463.616.495</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13.019.118.347.113</b>	<b>12.168.959.809.699</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.300.302.204.846</b>	<b>7.417.142.296.057</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.14	1.470.626.521.979	1.172.462.471.665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		213.810.898.845	41.343.194.352
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.15	334.239.413.169	292.996.021.234
4. Phải trả người lao động	314		448.343.617.536	598.141.572.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.16	2.408.267.140.282	2.238.687.385.014
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.17	23.382.758.661	19.997.232.312
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	3.18	1.606.474.266.684	1.414.180.365.311
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.19	1.514.928.733.472	1.496.330.731.754
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.100.000.000	16.018.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		277.128.854.218	126.985.322.271
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.718.816.142.267</b>	<b>4.751.817.513.642</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	3.16	14.310.819.982	14.310.819.982
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.17	41.731.011.696	44.662.204.284
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.18	2.404.469.472.423	2.407.085.935.506
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.19	1.769.163.794.182	1.792.085.060.787
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.11	489.141.043.984	493.673.493.083
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>16.366.149.254.746</b>	<b>15.368.503.806.796</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>3.20</b>	<b>16.366.149.254.746</b>	<b>15.368.503.806.796</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.029.557	10.945.029.557
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.458.050.705	82.963.929.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.190.407.830.469)	(3.190.407.830.469)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		54.636.543.789	40.796.738.792
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.991.790.642.321	2.086.664.356.715
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		92.227.503	92.227.503
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(362.775.639.351)	(239.780.880.851)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.603.898.717.516)	(1.402.094.080.168)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.241.123.078.165	1.162.313.199.317
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.783.530.230.692	4.571.350.235.856
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>29.385.267.601.859</b>	<b>27.537.463.616.495</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

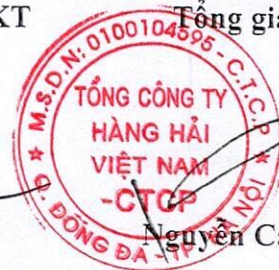
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	4.1	4.648.095.857.712	3.338.727.137.701	8.244.767.562.256	6.188.149.759.792
2. Các khoản giảm trừ	02	4.2	2.514.778.564	1.238.636.292	3.058.548.367	1.385.126.482
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>4.645.581.079.148</b>	<b>3.337.488.501.409</b>	<b>8.241.709.013.889</b>	<b>6.186.764.633.310</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	4.3	3.958.875.733.424	2.623.813.211.037	6.828.981.511.972	4.822.761.387.950
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>686.705.345.724</b>	<b>713.675.290.372</b>	<b>1.412.727.501.917</b>	<b>1.364.003.245.360</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	163.596.835.502	194.743.874.445	332.830.462.408	309.578.269.160
7. Chi phí tài chính	22	4.5	70.886.913.069	96.733.203.688	146.332.821.765	191.974.500.754
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>45.302.980.373</i>	<i>71.634.803.426</i>	<i>89.374.735.695</i>	<i>145.093.933.375</i>
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		33.983.508.555	50.695.545.752	74.365.064.691	71.413.705.793
9. Chi phí bán hàng	25	4.6	35.429.976.059	35.127.647.709	66.017.142.144	66.397.380.609
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	283.041.897.968	199.874.421.348	552.758.611.751	440.389.341.157
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>494.926.902.685</b>	<b>627.379.437.824</b>	<b>1.054.814.453.356</b>	<b>1.046.233.997.793</b>
12. Thu nhập khác	31	4.8	844.101.845.351	20.934.513.233	866.884.874.015	162.319.734.462
13. Chi phí khác	32	4.9	28.324.429.772	19.560.447.163	34.643.032.900	94.687.720.225
14. Lợi nhuận khác	40		815.777.415.579	1.374.066.070	832.241.841.115	67.632.014.237
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.310.704.318.264</b>	<b>628.753.503.894</b>	<b>1.887.056.294.471</b>	<b>1.113.866.012.030</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.10	176.643.404.342	112.090.587.648	275.024.202.614	196.917.769.079
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.11	(3.516.113.784)	12.356.312.150	(4.701.910.928)	16.088.795.584
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>1.137.577.027.706</b>	<b>504.306.604.096</b>	<b>1.616.734.002.785</b>	<b>900.859.447.367</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		860.514.231.455	360.739.004.953	1.202.761.943.547	620.312.429.607
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		277.062.796.251	143.567.599.143	413.972.059.238	280.547.017.760
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>		<b>717</b>	<b>300</b>	<b>1.002</b>	<b>517</b>
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tĩnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 30/06	
		Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.887.056.294.471	1.113.866.012.030
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	783.182.023.152	673.994.936.944
- Các khoản dự phòng	03	(5.627.374.091)	(186.786.652.331)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(27.441.652.878)	(1.784.513.027)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(274.464.294.228)	(296.646.079.052)
- Chi phí lãi vay	06	39.352.055.137	148.981.456.703
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(103.410.200)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.402.057.051.563	1.451.521.751.067
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(545.201.323.596)	(19.629.597.145)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.833.664.442)	116.332.084.653
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	258.877.223.186	(213.985.617.569)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	24.129.692.166	(63.572.083.835)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(2.859.238.941)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(70.860.480.764)	(128.934.855.327)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(282.308.075.304)	(201.778.149.118)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.293.195.709	43.606.638
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(145.851.551.883)	(88.856.644.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.631.442.827.694	851.140.494.456

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 30/06	
		Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(973.973.305.096)	(1.070.004.936.048)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	539.168.290.623	8.187.342.857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.369.640.677.208)	(4.696.533.120.066)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.742.104.205.452	4.746.223.021.239
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.437.978.526)	(1.397.531.741)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	38.088.787.592	23.030.430.150
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	261.179.810.926	233.454.362.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	234.489.133.763	(757.040.431.061)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	91.953.992.525	196.186.532.701
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(108.839.310.175)	(295.825.519.082)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(185.170.953.148)	(3.018.848.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(202.056.270.798)	(102.657.834.821)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.663.875.690.659	(8.557.771.426)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.771.448.217.598	2.384.234.648.554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	53.457.926.249	8.366.630.412
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.488.781.834.506	2.384.043.507.540

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

#### 1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

#### 1.3. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024, trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động như lạm phát vẫn tăng cao ở nhiều quốc gia, xung đột địa chính trị ngày càng phức tạp. Ngành vận tải biển chịu áp lực giảm thiểu lượng khí thải carbon, giảm phát thải; cuộc xung đột giữa Israel-Hamas dẫn tới căng thẳng trên Biển Đỏ; tình trạng thiếu container rỗng, tình trạng ùn tắc tại một số cảng châu Á.... Tuy nhiên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và các doanh nghiệp thành viên đã tận dụng được nhiều cơ hội, đặt mục tiêu giữ vững thị phần, tăng trưởng doanh thu ngoài hoạt động truyền thống... Do đó, quý 2 năm 2024 lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 1.310 tỷ đồng bằng 270% so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm nay đạt 1.887 tỷ đồng bằng 169% thực hiện của 6 tháng đầu năm 2023.

#### 1.4. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ Phần VIMC Logistics	TP. Hà Nội	59,72%	60,59%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (i)	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC (ii)	TP. Hà Nội	99,56	99,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	100,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Đào tạo kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,52%	74,13%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	34,51%	52,72%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cung ứng nhân lực
Công ty Cổ phần dịch vụ Cảng Hậu Giang	Hậu Giang	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Đại lý Vận tải quốc tế Phía Bắc	TP. Hải Phòng	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Vitamas	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải

### (i) Tại Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn:

Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác Cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”), ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 31/03/2024, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Vì vậy, Tổng công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

(ii) Ngày 10/5/2024, Công ty cổ phần Vận tải biển Container VIMC (“VIMC Lines) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0110710348 với vốn điều lệ là 1.015 tỷ đồng. Theo Quyết định số 330/QĐ-HHVN ngày 12/6/2024, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam góp 1.014,55 tỷ đồng chiếm 99,56% vốn điều lệ tại VIMC Lines bằng tài sản và bằng tiền. Tính đến hết ngày 30/6/2024, Tổng công ty đã góp bằng tiền 10.426.974.000 đồng, việc góp vốn bằng tài sản đang được tiến hành các thủ tục theo quy định.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, NĂM TÀI CHÍNH, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

### 2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2024 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng công ty kiểm soát (Các Công ty con) được lập cho kỳ tài chính tại ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

### 2.2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

### 2.4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

#### 2.4.1 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

### 2.4.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4.3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thể thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thể thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thể thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thể thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thể thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

### 2.4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thể thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thể thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thể thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng công ty thực hiện như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo;

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Tổng công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định pháp luật.

### 2.4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán đầu,

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC – đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ hoặc hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của dự án đầu tư bất động sản để bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 35
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 10
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
Phần mềm	03
Tài sản cố định vô hình khác	02 – 21

### 2.4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25
Quyền sử dụng đất	50
Cơ sở hạ tầng	47

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### 2.4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.4.10 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Đối với giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

- Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

### 2.4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

### 2.4.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.4.16 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

### 2.4.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 2.4.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu – là vốn điều lệ của Tổng công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18/06/2020.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

### 2.4.19 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận tại Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

### 2.4.20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.4.21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### 2.4.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.4.23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a) Chi phí thuế TNNH hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### 2.4.24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.4.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

### 3. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 3.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Tiền mặt	22.957.448.771	14.349.055.023
- Tiền gửi ngân hàng	2.422.142.384.613	1.507.829.374.569
- Các khoản tương đương tiền (*)	2.043.682.001.122	1.249.269.788.006
<b>Cộng</b>	<b>4.488.781.834.506</b>	<b>2.771.448.217.598</b>

(\*) là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng

#### 3.2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	4.758.919.309.341	5.276.990.271.626
<b>Cộng</b>	<b>4.758.919.309.341</b>	<b>5.276.990.271.626</b>

(\*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

#### 3.3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiết	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
<b>Bên liên quan</b>	<b>118.128.952.079</b>	<b>(4.544.743.627)</b>	<b>105.921.327.083</b>	<b>(4.547.772.210)</b>
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	7.326.850	-	6.037.373	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	115.000.000	-	115.000.000	-
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	-	-	61.904.007	-
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA (i)	44.298.136.620	-	22.522.052.280	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	8.000.000	-	8.000.000	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (ii)	52.641.634.040	-	53.363.974.040	-
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	1.003.375.611	-	578.875.817	-
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	1.039.453.128	-	839.194.499	-
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	-	-	32.151.600	-
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	46.335.180	-	22.860.365	-
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	167.400.000	-	167.400.000	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.491.220.141	-	1.603.791.697	-
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	42.241.650	-	20.269.200	-
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	5.189.179.380	-	9.729.489.380	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	1.949.475.000	-	1.949.475.000	-
Công ty CP Vận tải Biển Viship	3.754.779.629	(3.754.779.629)	3.754.779.629	(3.754.779.629)
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - CHP	1.661.053.069	-	5.108.531.636	-
Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	-	-	430.443.612	-
Công ty CP HPH Logistic	2.560.785.881	-	4.455.304.425	-
Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	4.791.960	-	-	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viên Dương	789.963.998	(789.963.998)	792.992.581	(792.992.581)
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	112.994.111	-	112.994.111	-
Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco-Vinalines	245.805.831	-	245.805.831	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
**PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP)**

Chi tiết	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
<b>Bên khác</b>	<b>1.773.247.408.038</b>	<b>(241.541.093.802)</b>	<b>1.397.251.028.454</b>	<b>(235.662.652.543)</b>
Ocean Network Express Pte Ltd.,	22.332.297.610		25.766.212.030	
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	9.964.416.921		9.178.877.773	
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Wan hai lines ltd	25.401.391.704		10.849.372.465	
Công ty TNHH Cảng Phước Long	15.889.997.330		8.709.947.634	
Cục dự trữ Nhà nước khu vực Đông Bắc	-		20.594.864.484	
Công ty CP Than Cảng Sài Gòn	56.619.808.526		58.732.114.604	
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	10.729.621.530		42.354.563.913	
Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	9.298.979.017		12.218.324.395	
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	11.183.773.964		9.563.162.165	
CN Công ty CP ĐT Quốc tế và XNK DHT tại Bình Định	12.563.689.474		5.849.233.664	
Công ty TNHH MSC Việt Nam	6.351.074.886		6.221.566.034	
Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	61.597.598.942	(61.597.598.942)	65.437.185.833	(59.727.257.172)
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Vosco	246.151.644.577		3.849.183.032	
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	15.795.655.249		19.726.636.390	
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	(21.977.044.420)	21.977.044.420	(21.977.044.420)
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	16.626.545.850		16.210.919.419	
SITC Container Lines Co.LTD	45.896.480.656		32.427.170.315	
Maersk Lines A/S	40.756.569.758		36.515.600.172	
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	5.452.682.655		3.539.247.873	
Công ty cổ phần Tiếp vận HP	8.061.157.867		12.965.302.590	
Cavalier Enterprise. UAE	23.749.997.395	(23.749.997.395)	23.265.709.619	(23.265.709.619)
PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING PTE LTD	-		10.640.008.210	
PTT INTERNATIONAL TRADING PTE LTD	-		12.341.306.250	
SK ENERGY INTERNATIONAL PTE LTD	-		12.576.378.750	
PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING	49.294.890.000		10.813.335.000	
Donghong Logistics (Singapore) Pte, Ltd.	7.335.306.348		5.715.649.027	
Công ty TNHH SITC Việt Nam	10.844.434.297		8.343.715.302	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viên dương Vinashin	14.604.767.229		14.604.767.229	
Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông	8.850.665.062		11.127.386.366	
Các khoản phải thu khách hàng khác	999.258.648.047	(117.558.184.321)	848.477.974.772	(114.034.372.608)
<b>Cộng</b>	<b>1.891.376.360.117</b>	<b>(246.085.837.429)</b>	<b>1.503.172.355.537</b>	<b>(240.210.424.753)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

### 3.4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
<b>Bên liên quan</b>	3.230.560.344	-	2.009.120.280	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	2.495.921.264	-	-	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	734.639.080	-	2.009.120.280	-
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	-	-	-	-
<b>Bên khác</b>	730.841.937.123	(57.539.883.989)	721.642.984.024	(57.539.883.989)
Công ty TNHH MTV Đông tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	(49.239.258.319)	69.262.562.009	(49.239.258.319)
Công ty TNHH MTV Đông tàu Nam Triệu	263.155.705.789	-	263.155.705.789	-
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Công ty CP Thương mại và Xây dựng T&T Việt Nam	11.301.547.358	-	-	-
Công ty TNHH ROLAND BERGER	6.304.451.327	-	-	-
Công ty Mitsui E & S Co., Ltd (iv)	190.746.186.888	-	190.746.186.888	-
Sany Marine Heavy Industry Co., Ltd	27.234.579.710	-	27.234.579.710	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	-	-	44.988.000.000	-
Công ty CP Unico Vina	31.267.914.804	-	25.735.802.804	-
Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	15.367.203.414	-	6.213.381.482	-
Các đối tượng khác	110.022.177.372	(2.121.017.218)	88.127.156.890	(2.121.017.218)
<b>Cộng</b>	734.072.497.467	(57.539.883.989)	723.652.104.304	(57.539.883.989)

### 3.5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Chi tiết	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	66.920.450.000	63.812.000.000
Bên khác	1.400.000.000	1.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>68.320.450.000</b>	<b>65.212.000.000</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA (ii)	374.910.030.000	369.103.680.000
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	505.691.325.000	514.108.000.000
<b>Cộng</b>	<b>880.601.355.000</b>	<b>883.211.680.000</b>

(i) Khoản cho vay theo Nghị quyết số 119/NQ-CSG ngày 16/03/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn ("Cảng Sài Gòn") – Công ty con Tổng công ty về việc đồng ý các nội dung tái cơ cấu khoản nợ vay của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") với các tổ chức tín dụng tại Điều khoản Thỏa thuận và Thỏa thuận khoản tài trợ của Chủ sở hữu. Cụ thể, các Cổ đông đồng ý tài trợ cho việc mua lại khoản vay và tất cả các nghĩa vụ nợ của SSIT với tổng kinh phí cần thiết là 48.000.000 USD, trong đó Cảng Sài Gòn hỗ trợ tài chính 24.000.000 USD (thông qua việc cung cấp một khoản vay có kỳ hạn bằng 24.000.000 USD với tỷ giá hối đoái thực hiện là 23.518 VND/ USD). Ngày 23/06/2023, Cảng Sài Gòn đã hoàn tất chuyển 564.432.000.000 VND cho SSIT vay theo Hợp đồng vay Cổ đông ngày 28/04/2023 và Thỏa thuận tái cơ cấu SSIT. Khoản vay thời hạn 05 năm, lãi suất 6,3%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

(ii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (tại Công ty mẹ - Tổng Công ty) và 11.880.000 USD (tại Công ty CP Cảng Sài Gòn) theo Hợp đồng

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty và 36% của Công ty CP Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8 - 1,6%)/ năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

#### 3.6. PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác chi tiết theo nội dung	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu về cổ phần hóa	28.719.686.558		28.719.686.558	
Phải thu có tức, lợi nhuận được chia	11.591.991.375	(3.287.420.975)	4.875.445.211	(3.287.420.975)
Phải thu người lao động	-		5.388.135.041	
Ký cược, ký quỹ	14.710.833.273		13.665.904.236	
Tam ứng cho nhân viên	41.686.115.413		22.796.656.537	
Các khoản chi hệ	66.121.091.624	(96.597.406)	38.563.631.216	(96.597.406)
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	99.328.578.164	(7.733.305.729)	199.841.300.114	(7.733.305.729)
Phải thu bồi thường bảo hiểm	19.367.074.845		7.031.161.248	
Phải thu khác	542.144.324.201	(35.917.362.797)	464.101.891.396	(35.917.362.797)
<b>Cộng</b>	<b>823.669.695.453</b>	<b>(47.034.686.907)</b>	<b>784.983.811.557</b>	<b>(47.034.686.907)</b>
<b>Trong đó</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Dự phòng (VND)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Dự phòng (VND)</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>183.142.503.531</b>	<b>(23.852.306.009)</b>	<b>168.251.045.998</b>	<b>(23.872.306.009)</b>
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	8.000.000		66.000.000	
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	7.828.220.400		-	
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.681.148.507	(6.602.648.507)	6.661.648.507	(6.622.648.507)
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	19.152.110.466		19.152.110.466	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	61.606.714.015		54.519.493.496	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.694.986.366		1.680.469.752	
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	324.126.585		324.126.585	
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	-		-	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	1.006.651.749	(1.006.651.749)	1.006.651.749	(1.006.651.749)
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	154.250.000		154.250.000	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viên Dương	81.375.306.536	(12.932.016.846)	81.375.306.536	(12.932.016.846)
<b>Bên khác</b>	<b>640.527.191.922</b>	<b>(23.182.380.898)</b>	<b>616.732.765.559</b>	<b>(23.162.380.898)</b>
Khấu hao tài sản cố định 4,5 bãi cont Chùa Vê (i)	194.218.263.761		194.218.263.761	
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ di dời	7.489.641.254		7.489.641.254	
Phải thu Công ty CP Xây dựng Thương mại dịch vụ Cảng Sài Gòn (tiền thu về cổ phần hóa)	461.712.900	(461.712.900)	5.126.165.389	(5.126.165.389)
Phải thu các đơn vị về cổ tức, lợi nhuận được hưởng	2.887.420.975		2.057.420.975	
Phải thu các khoản BHXH, BHYT, BHTN	7.904.765.424		7.589.686.776	
Thuế TNCN phải thu CBCNV Công ty	744.542.364		-	
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hạ Long	35.497.349.000		-	
Ký cược, ký quỹ	14.710.833.273		13.665.904.236	
Phải thu về các khoản tam ứng cho nhân viên	41.683.430.258		22.796.656.537	
Các khoản chi hệ khách hàng	38.975.364.244		17.541.730.773	
Phải thu các ngân hàng về lãi tiền gửi	53.380.229.054		123.566.390.423	
Phải thu các công ty bảo hiểm về tiền bồi thường bảo hiểm	19.367.074.845		22.559.751.281	
Phải thu tiền thuê đất	52.636.496.781		11.765.236.169	
Các khoản phải thu khác	170.570.067.789	(22.720.667.998)	188.355.917.985	(18.036.215.509)
<b>Cộng</b>	<b>823.669.695.453</b>	<b>(47.034.686.907)</b>	<b>784.983.811.557</b>	<b>(47.034.686.907)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

### PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

Phải thu dài hạn khác	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
<b>Phải thu dài hạn khác chi tiết theo đối tượng</b>	<b>163.767.204.136</b>	<b>92.514.764.233</b>
- Ký cược, ký quỹ	87.702.314.851	32.553.878.181
- Phải thu về chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư phát sinh khi thực hiện dự án xây dựng cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	51.220.150.029	51.220.150.029
- Các khoản phải thu khác	24.844.739.256	8.740.736.023
<b>Cộng</b>	<b>183.821.960.188</b>	<b>112.569.520.285</b>

### 3.7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	443.795.531.320	446.133.145.057
- Công cụ, dụng cụ	27.550.236.452	23.843.116.296
- Chi phí SXKD dở dang	15.505.489.798	11.481.062.057
- Hàng hóa (*)	217.926.064.282	215.806.187.804
- Hàng gửi bán	3.096.763.636	602.018.182

Hàng hóa bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Dự án này đã được dùng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty. 02 máy tàu này đã được Tổng công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Tại thời điểm 30/06/2024, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.453.892.650 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

### 3.8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Phí bảo hiểm	16.771.610.092	19.850.160.009
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	37.963.374.279	21.755.937.032
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	24.140.160.020	25.581.258.369
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.892.822.358	21.666.564.678
<b>Cộng</b>	<b>105.653.891.600</b>	<b>88.853.920.088</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Lợi thế kinh doanh	1.593.746.074	1.598.764.474
Giá trị quyền sử dụng đất thuê	3.836.251.765	3.836.251.765
Tiền thuê đất trả trước	94.823.600.797	96.173.149.735
Chi phí mua bảo hiểm	52.941.000	241.554.276.327
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	204.687.564.432	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	39.292.974.911	47.011.428.358
Chi phí trả trước hoạt động	2.452.181.053	4.975.883.277
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.668.668.349	5.477.169.912
<b>Cộng</b>	<b>362.407.928.381</b>	<b>400.626.923.848</b>

### 3.9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
- Tại ngày 01/01/2024	9.463.902.154.297	3.088.059.966.586	18.380.976.644.531	235.273.782.101	57.168.767.729	31.225.381.315.244
- Tăng trong kỳ	361.971.444.707	183.740.691.945	148.457.202.750	15.807.598.655	650.750.000	710.627.688.057
- Giảm trong kỳ	1.566.121.421	81.703.338.279	1.280.335.808.280	5.517.311.032	-	1.369.122.579.012
- Tại ngày 30/06/2024	9.824.307.477.583	3.190.097.320.252	17.249.098.039.001	245.564.069.724	57.819.517.729	30.566.886.424.289
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>						
- Tại ngày 01/01/2024	5.361.080.193.427	2.177.882.935.064	15.185.934.385.911	158.636.000.244	45.167.768.695	22.928.701.283.341
- Trích khấu hao	126.228.422.011	84.525.578.082	528.021.596.380	10.194.271.745	1.956.864.497	750.926.732.715
- Tăng khác trong kỳ	-	153.572.000	-	-	-	153.572.000
- Giảm trong kỳ	1.560.468.195	81.703.338.279	1.242.123.058.869	5.517.311.032	-	1.330.904.176.375
- Tại ngày 30/06/2024	5.485.748.147.243	2.180.858.746.867	14.471.832.923.422	163.312.960.957	47.124.633.192	22.348.877.411.681
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
- Tại ngày 01/01/2024	4.102.821.960.870	910.177.031.522	3.195.042.258.620	76.637.781.857	12.000.999.034	8.296.680.031.903
- Tại ngày 30/06/2024	4.338.559.330.340	1.009.238.573.385	2.777.265.115.579	82.251.108.767	10.694.884.537	8.218.009.012.608

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

### 3.10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
- Tại ngày 01/01/2024	788.483.574.719	127.006.184.949	351.898.800	14.146.822.511	929.988.480.979
- Tăng trong năm	-	822.848.711	-	-	822.848.711
- Giảm trong năm	-	153.572.000	-	-	153.572.000
- Tại ngày 30/06/2024	788.483.574.719	127.675.461.660	351.898.800	14.146.822.511	930.657.757.690
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
- Tại ngày 01/01/2024	156.069.124.110	85.206.382.790	351.898.800	14.142.060.573	255.769.466.273
- Khấu hao trong quý	6.884.577.492	5.549.452.519	-	4.761.938	12.438.791.949
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2024	162.953.701.602	90.755.835.309	351.898.800	14.146.822.511	268.208.258.222
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- Tại ngày 01/01/2024	632.414.450.609	41.799.802.159	-	4.761.938	674.219.014.706
- Tại ngày 30/06/2024	625.529.873.117	36.919.626.351	-	-	662.449.499.468

### 3.11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Cơ sở hạ tầng	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
- Tại ngày 01/01/2024	255.797.525.808	541.158.775.630	2.807.546.980	799.763.848.418
- Tăng trong kỳ	-	865.062.000	-	865.062.000
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2024	255.797.525.808	542.023.837.630	2.807.546.980	800.628.910.418
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>				
- Tại ngày 01/01/2024	54.459.720.273	288.491.858.726	716.820.498	343.668.399.497
- Khấu hao trong kỳ	3.066.056.010	17.234.413.404	29.867.520	20.330.336.934
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2024	57.525.776.283	305.726.272.130	746.688.018	363.998.736.431
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
- Tại ngày 01/01/2024	201.337.805.535	252.666.916.904	2.090.726.482	456.095.448.921
- Tại ngày 30/06/2024	198.271.749.525	236.297.565.500	2.060.858.962	436.630.173.987

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**3.12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	38.937.789.457	38.937.789.457
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	38.937.789.457	38.937.789.457
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>2.662.288.719.926</b>	<b>2.475.674.372.440</b>
- Mua sắm khác	8.789.058.615	1.864.193.525
- Xây dựng cơ bản	2.653.499.661.311	2.472.686.032.615
+ Dự án ICD Phước Long	1.165.096.932	1.165.096.932
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	36.533.290.004	36.413.020.771
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12.625.244.586	12.625.244.586
+ Dự án Cảng Cái Lân	-	28.514.231.129
+ Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn	27.736.366.606	27.736.366.606
+ Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (i)	325.032.048.385	337.098.446.775
+ Dự án Cảng trung chuyển Quốc tế tại huyện Cần Giờ	7.251.840.623	6.413.080.976
+ Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang	27.058.040.060	23.704.317.490
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I	42.404.035.793	59.433.908.642
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II	8.647.825.475	8.647.825.475
+ Dự án đầu tư nâng cấp bến số 1 cảng Quy Nhơn	-	73.258.538.517
+ Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện (i)	2.115.534.918.851	1.618.005.587.322
+ Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5 cảng Đà Nẵng	6.267.211.132	116.401.932.855
+ Dự án xây dựng trụ sở công ty Vinaship	-	48.614.897.953
+ Dự án đầu tư nâng cao năng lực khai thác cầu cảng Ba Ngòi	1.795.734.107	1.181.552.288
+ Dự án đầu tư bãi số 5 tại Cảng Cam Ranh	-	1.181.552.288
+ Dự án đầu tư xây dựng kho, bãi tại cảng Nghệ Tĩnh	-	36.134.600.676
+ Khu đất tại KCN Sông Hậu - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	7.370.902.817	7.280.902.817
+ Dự án khác	34.077.105.940	30.056.480.805
- Sửa chữa lớn	-	1.124.146.300
<b>Cộng</b>	<b>2.701.226.509.383</b>	<b>2.514.612.161.897</b>

(i) Thông tin Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), thành phố Hải Phòng:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Đáp ứng tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của thành phố Hải Phòng;
- Địa điểm xây dựng: Khu bến Cảng Lạch Huyện thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư: 6.946 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: từ năm 2020 đến năm 2025.
- Nguồn vốn đầu tư: Dự kiến vốn vay 55%, vốn chủ sở hữu 45%;
- Quy mô của dự án: Xây dựng 02 bến cho tàu đến 100.000DWT (gần 8.000 teus) với tổng chiều dài 750m, rộng 50m, Bến xà lan, dịch vụ với tổng chiều dài 250m (gồm cả 50m bề rộng của bến chính), rộng 15m cho cỡ tàu đến 3.000 DWT (gần 160 teus); Kè bảo vệ bờ; Hệ thống bãi chứa hàng, đường giao thông, các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, thiết bị đồng bộ (đáp ứng sản lượng hàng hóa thông qua 1,0 - 1,1 triệu teus/năm) trên diện tích 47ha; Các thiết bị chính phục vụ khai thác: 06 cần trục STS trên bến chính; 24 RTG; 02 xe nâng RSD; 01 xe nâng rỗng; 50 đầu kéo + ro-mooc; 01 cầu trục xường sửa chữa, 08 cần xe tại cổng cảng và phần mềm quản lý vận hành cảng TOS;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2024: đạt được 80% tổng khối lượng thi công, trong đó hai cầu cảng đã hoàn thành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

### 3.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết	30/06/2024			01/01/2024		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	44,61%	44,61%	-	47,44%	47,44%	-
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	34.141.708.346	50,00%	50,00%	37.155.841.198
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	36,55%	50,00%	651.864.583.482	36,55%	50,00%	592.831.899.157
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	38,54%	50,00%	411.385.711.289	38,54%	50,00%	393.380.963.923
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	33.392.683.596	49,00%	49,00%	32.552.707.590
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	57.711.465.323	33,49%	33,49%	60.056.914.581
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu (i)				26,46%	26,46%	14.641.477.185
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49,00%	49,00%	20.377.373.563	49,00%	49,00%	26.604.292.818
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,83%	45,10%	25.501.991.538	33,83%	45,10%	25.501.991.538
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	29.248.152.863	27,00%	36,00%	29.050.220.748
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	46,74%	47,19%	5.853.954.912	46,74%	47,19%	5.853.954.912
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	10,21%	20,00%	4.781.572.238	10,21%	20,00%	4.781.572.238
Công ty CP Dịch vụ Hải Âu	12,29%	24,11%	6.680.107.925	12,29%	24,11%	6.680.107.925
Công ty CP Vinalines Đông Bắc	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	12,54%	22,12%	8.658.714.162	12,54%	22,12%	8.674.889.576
Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	21,49%	37,89%	5.588.940.381	21,49%	37,89%	5.588.940.381
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	18,36%	36,00%	5.669.859.433	18,36%	36,00%	5.876.541.454
Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	23,69%	46,45%	19.298.788.490	23,69%	46,45%	20.328.470.544
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	18,36%	36,00%	3.061.344.213	18,36%	36,00%	2.202.661.742
Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	15,00%	20,00%	-	15,00%	20,00%	13.289.887.592
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	32,73%	50,00%	32.391.477.260	32,73%	50,00%	31.808.526.562
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	13,74%	21,00%	14.290.723.798	13,74%	21,00%	12.940.195.879
Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000
Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	13,09%	20,00%	200.000.000	13,09%	20,00%	200.000.000
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	46,28%	50,00%	219.665.814.409	46,28%	50,00%	204.276.672.941
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	0,00%	0,00%	-	42,21%	45,60%	-
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	18,62%	20,12%	1.602.041.250	18,62%	20,12%	1.678.103.402
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	38,48%	40,53%	32.043.957.490	38,48%	40,53%	36.004.561.863
Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	28,25%	30,52%	32.949.501.173	28,25%	30,52%	31.999.714.649
Công ty CP HPH Logistics	35,92%	38,81%	13.865.617.972	35,92%	38,81%	16.164.948.515
Cty TNHH KM Cargo Services HP	33,32%	36,00%	23.525.736.350	33,32%	36,00%	21.380.249.716
<b>Cộng</b>			<b>1.694.051.821.456</b>			<b>1.641.806.308.629</b>

Trong tháng 2 năm 2024, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam toàn bộ số cổ phần sở hữu tại Sesco đã được chuyển nhượng cho 02 nhà đầu tư trong nước, tỷ lệ nắm giữ sau chuyển nhượng là 0%.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Chi tiết	Mã cổ phiếu	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>405.517.493.658</b>	<b>(24.078.230.101)</b>		<b>405.417.493.658</b>	<b>(23.064.587.030)</b>	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	45.990.299.209	-		45.990.299.209	-	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông		300.001.000.000	-	5,56%	300.001.000.000	-	5,56%
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines (đổi thành Công ty CP cảng Quốc tế QTM)		33.594.424.002	(21.880.635.615)	11,35%	33.594.424.002	(21.880.635.615)	11,35%
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn		18.000.000.000	-	16,68%	18.000.000.000	-	16,68%
Các khoản đầu tư khác		7.931.770.447	(2.197.594.486)		7.831.770.447	(1.183.951.415)	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quỹ Phúc lợi</b>		<b>6.000.162.283</b>	<b>(1.000.000.000)</b>		<b>6.000.162.283</b>	<b>(1.000.000.000)</b>	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	2.593.162.283	-		2.593.162.283	-	
Các khoản đầu tư khác		3.407.000.000	(1.000.000.000)		3.407.000.000	(1.000.000.000)	
<b>Cộng</b>		<b>411.517.655.941</b>	<b>(25.078.230.101)</b>		<b>411.417.655.941</b>	<b>(24.064.587.030)</b>	

**3.14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
<b>Bên liên quan</b>	<b>36.431.685.811</b>	<b>23.485.901.548</b>
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	-	529.416.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	581.301.385	157.926.462
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	162.287.364	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	1.964.484	3.217.264
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.458.956.442	400.758.779
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	4.339.686.504	2.467.798.564
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	7.568.170	-
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	58.242.380	272.905.190
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.896.385.380	1.418.136.333
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	6.053.382.779	6.596.497.031
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	13.041.535.197	11.286.944.555
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	-	275.686.818
Công ty CP HPH Logistic	191.273.020	16.053.552
Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	8.601.446.700	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	37.656.006	60.561.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP)**

Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
<b>Phải trả người bán ngắn hạn _ Khác</b>	<b>1.434.194.836.168</b>	<b>1.148.976.570.117</b>
Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	17.378.107.061	18.615.766.828
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	18.765.309.635	23.828.400.049
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần	8.370.207.457	8.370.207.457
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy	29.652.935.097	40.889.042.409
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy Hà Nội	12.954.488.427	17.724.828.169
Công ty TNHH Vận tải thương mại Phúc Vinh	7.078.400.029	6.054.023.706
Công ty TNHH Tổng hợp thương mại Quang Minh	4.139.570.480	5.057.113.837
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
Công ty Bảo Minh Thăng Long	10.953.593.757	10.700.402.679
Công ty Bảo hiểm PJICO Thăng Long	7.632.839.764	7.415.803.276
Công ty TNHH Hồng Phúc	18.346.605.620	
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	32.067.142.734
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	9.535.966.320	7.880.405.946
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	235.773.352.552	
Công ty CP Unico Vina	10.142.252.500	2.161.636.000
KPI OCEANCONNECT PTE LTD	32.355.585.839	17.080.912.432
MONJASA PTE LTD	16.014.576.170	5.420.528.400
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	157.651.392.333	186.085.462.583
FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	7.898.594.050	18.765.421.519
ZHOUSHAN XINYA SHIPYARD CO., LTD	16.308.331.490	-
Công ty TNHH Thăng Lá	4.790.661.453	10.893.899.535
CN xăng dầu quân đội KV Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV Tổng công ty xăng dầu quân đội	20.079.451.479	-
Các đối tượng khác	683.499.173.406	657.159.274.043
<b>Cộng</b>	<b>1.470.626.521.979</b>	<b>1.172.462.471.665</b>

**3.15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

Người mua trả tiền trước	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn _ Khác</b>	<b>213.810.898.845</b>	<b>41.343.194.352</b>
Công ty TNHH Quản lý tàu biển TTC	104.781.914.258	-
Người mua trả tiền trước khác	109.028.984.587	41.343.194.352
<b>Cộng</b>	<b>213.810.898.845</b>	<b>41.343.194.352</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

### 3.16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong quý (VND)	Số đã thực nộp trong quý (VND)	Số phải thu tại cuối quý (VND)	Số phải nộp tại cuối ngày cuối quý (VND)
1. Thuế giá trị gia tăng	2.813.982.150	8.886.252.841	86.301.945.786	74.439.295.853	99.139.958	18.034.060.582
2. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	6.981.522	6.981.522	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.696.171.222	214.650.921.874	275.034.381.962	282.308.075.303	8.484.837.607	207.165.894.919
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.544.183.597	3.152.027.484	59.914.465.602	60.002.993.666	3.142.855.422	4.602.017.113
5. Thuế nhà đất và tiền thuế đất (*)	148.404.216.348	59.847.877.268	154.038.447.173	101.015.132.890	132.074.830.296	96.541.805.499
6. Các loại thuế khác	1.480.892	6.417.773.080	17.587.393.769	16.196.863.831	88.812.930	7.895.635.056
7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	41.168.687	35.658.162	76.826.849	-	-
<b>Cộng</b>	<b>161.460.034.209</b>	<b>292.996.021.234</b>	<b>592.919.273.976</b>	<b>534.046.169.914</b>	<b>143.890.476.213</b>	<b>334.239.413.169</b>

### 3.17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay (*)	2.242.424.507.612	2.169.977.156.047
Trích trước chi phí sửa chữa	-	6.506.366.832
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	34.703.440.995	21.851.246.431
Chi phí phải trả khác	131.139.191.675	40.352.615.704
<b>Cộng</b>	<b>2.408.267.140.282</b>	<b>2.238.687.385.014</b>
<b>Chi phí phải trả dài hạn</b>		
Thuế nhà đất phải trả	14.310.819.982	14.310.819.982
<b>Cộng</b>	<b>14.310.819.982</b>	<b>14.310.819.982</b>

### 3.18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
<b>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	5.380.401.515	4.009.026.194
Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	1.955.297.188	4.792.208.946
Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	14.251.111.122	9.535.048.336
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.795.948.836	1.660.948.836
<b>Cộng</b>	<b>23.382.758.661</b>	<b>19.997.232.312</b>
<b>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	1.402.800.000	2.916.900.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	40.328.211.696	41.745.304.284
<b>Cộng</b>	<b>41.731.011.696</b>	<b>44.662.204.284</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

### 3.19. PHẢI TRẢ KHÁC

Chi tiết	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
<b>Phải trả ngắn hạn khác _ Liên quan</b>	<b>30.559.542.491</b>	<b>29.240.616.326</b>
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	-	841.043.603
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	908.852.441	729.914.777
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	504.706.088	57.338.160
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	101.520	5.136.480
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	-	7.190.708
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	727.833.805	314.646.277
Công ty TNHH MTV Vận tải Viên Dương	28.418.048.637	27.285.346.321
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>1.575.914.724.193</b>	<b>1.384.939.748.985</b>
- Kinh phí công đoàn	16.766.926.511	10.081.222.308
- Bảo hiểm xã hội	4.365.087.217	21.280.559
- Bảo hiểm y tế	490.292.602	99.258.699
- Bảo hiểm thất nghiệp	265.103.984	3.728.933
- Thuế TNCN của người lao động	-	5.787.994.285
- Phải trả lương thuyền viên thuê ngoài	1.497.660.815	23.990.172.404
- Phải trả về cô phần hóa	166.561.352.591	18.100.592.423
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.210.251.743	18.329.830.905
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	151.837.669.414	71.587.527.412
- Phải trả lãi vay (i)	611.753.266.674	1.037.546.445.550
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	61.051.689.093	72.617.406.911
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	534.115.423.549	126.774.288.596
<b>Cộng</b>	<b>1.606.474.266.684</b>	<b>1.414.180.365.311</b>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>30/06/2024 (VND)</b>	<b>01/01/2024 (VND)</b>
<b>Phải trả dài hạn khác _ Liên quan</b>	<b>221.764.800</b>	<b>221.764.800</b>
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	105.012.600	105.012.600
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	73.888.200	73.888.200
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	42.864.000
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>2.404.247.707.623</b>	<b>2.406.864.170.706</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	63.828.109.092	62.170.833.632
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (i)	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (ii)	599.000.000.000	599.000.000.000
- Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn (iii)	191.025.462.572	191.025.462.572
- CBCNV góp vốn dự án Phước Bình	43.977.775.000	43.977.775.000
- Lãi tiền gửi dự án Phước Bình	12.164.479.808	11.817.749.899
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (iv)	516.672.201.784	516.672.201.784
- Nhiên liệu bán giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
- UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư	20.023.518.102	20.023.518.102
- Giá trị thuế Kho tổng 3.000m2	16.162.164.832	17.012.633.284
- Giá trị thuế cầu dài hạn	8.925.000.000	12.495.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	2.513.424.163	2.713.424.163
<b>Cộng</b>	<b>2.404.469.472.423</b>	<b>2.407.085.935.506</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

### 3.20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
<b>Ngắn hạn</b>		
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	37.316.698.810	34.010.884.095
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.477.612.034.662	1.462.319.847.659
<b>Cộng</b>	<b>1.514.928.733.472</b>	<b>1.496.330.731.754</b>
<b>Dài hạn</b>		
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	901.943.005.350	906.571.645.459
Vay ODA	491.221.758.832	514.726.735.328
Vay PSA Vietnam Pte.Ltd	375.999.030.000	370.786.680.000
<b>Cộng</b>	<b>1.769.163.794.182</b>	<b>1.792.085.060.787</b>

### 3.21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	10.945.029.557	82.963.929.693	(3.190.407.830.469)	40.796.738.792	2.086.664.356.715	92.227.503	(239.780.880.851)	4.571.350.235.856
- Lãi trong kỳ								1.202.761.943.547	413.972.059.238
- Tăng (giảm) trong kỳ			(10.505.878.988)		7.269.579.589	708.126.069.373		(1.137.727.427.412)	(186.250.897.396)
Số dư cuối quý này	12.005.880.000.000	10.945.029.557	72.458.050.705	(3.190.407.830.469)	48.066.318.381	2.794.790.426.088	92.227.503	(174.746.364.716)	4.799.071.397.698

## 4. THUYẾT MINH THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 4.1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chi tiết	Quý 2 năm 2024 (VND)	Quý 2 năm 2023 (VND)	6 tháng đầu năm 2024 (VND)	6 tháng đầu năm 2023 (VND)
Doanh thu hoạt động vận tải	1.168.832.676.752	1.065.772.581.952	2.252.855.240.917	2.141.990.916.140
Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	1.980.185.166.602	1.690.665.990.506	3.683.167.375.420	3.142.370.313.220
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	68.860.067.760	68.748.264.197	144.425.914.355	154.886.498.784
Doanh thu dịch vụ hoạt động xây lắp	2.682.227.848	1.389.523.563	4.216.480.973	2.084.008.378
Doanh thu cấp dịch vụ khác	39.749.214.348	27.510.859.986	88.512.455.459	50.567.364.255
Doanh thu bán hàng	1.387.786.504.402	484.639.917.497	2.071.590.095.132	696.250.659.015
<b>Cộng</b>	<b>4.648.095.857.712</b>	<b>3.338.727.137.701</b>	<b>8.244.767.562.256</b>	<b>6.188.149.759.792</b>

### 4.2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu trong quý 2 năm 2024 là 2.514.778.564 VND

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

### 4.3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi tiết	Quý 2 năm 2024 (VND)	Quý 2 năm 2023 (VND)	6 tháng đầu năm 2024 (VND)	6 tháng đầu năm 2023 (VND)
Giá vốn hoạt động vận tải	1.103.972.683.145	901.083.906.184	2.014.988.759.397	1.786.024.395.233
Giá vốn hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	1.388.585.023.273	1.162.245.848.348	2.576.117.531.746	2.186.108.221.065
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	66.760.294.316	54.903.423.572	131.675.958.089	127.677.923.494
Giá vốn dịch vụ hoạt động xây lắp	2.430.784.516	1.406.491.073	3.974.596.507	2.152.331.524
Giá vốn cấp dịch vụ khác	24.314.955.424	22.112.566.010	55.402.525.147	36.621.715.239
Giá vốn bán hàng	1.372.811.992.750	482.060.975.850	2.046.822.141.086	684.176.801.395
<b>Cộng</b>	<b>3.958.875.733.424</b>	<b>2.623.813.211.037</b>	<b>6.828.981.511.972</b>	<b>4.822.761.387.950</b>

### 4.4. DOANH THU TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 2 năm 2024 (VND)	Quý 2 năm 2023 (VND)	6 tháng đầu năm 2024 (VND)	6 tháng đầu năm 2023 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.006.746.086	128.441.661.968	137.384.323.487	221.659.113.631
Lãi bán các khoản đầu tư	5.309.249.687	2.236.054.708	34.812.149.687	2.394.714.085
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.221.845.428	22.405.617.607	28.221.845.428	22.405.617.607
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	37.715.219.480	16.576.814.164	71.496.334.622	36.238.388.014
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	21.912.759.569	21.380.124.344	56.384.766.541	23.086.376.818
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.431.015.252	3.703.601.654	4.531.042.643	3.794.059.005
<b>Cộng</b>	<b>163.596.835.502</b>	<b>194.743.874.445</b>	<b>332.830.462.408</b>	<b>309.578.269.160</b>

### 4.5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 2 năm 2024 (VND)	Quý 2 năm 2023 (VND)	6 tháng đầu năm 2024 (VND)	6 tháng đầu năm 2023 (VND)
Chi phí lãi vay	45.302.980.373	71.634.803.426	89.374.735.695	145.093.933.375
Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	369.359.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	24.145.005.959	4.045.355.042	53.953.063.367	22.403.723.137
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	21.198.706.733	1.420.427.600	24.830.657.630
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	1.057.591.652	(145.661.513)	1.013.643.071	(728.422.750)
Chi phí hoạt động tài chính khác	381.335.085	0	570.952.032	5.250.299
<b>Cộng</b>	<b>70.886.913.069</b>	<b>96.733.203.688</b>	<b>146.332.821.765</b>	<b>191.974.500.754</b>

### 4.6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi tiết	Quý 2 năm 2024 (VND)	Quý 2 năm 2023 (VND)	6 tháng đầu năm 2024 (VND)	6 tháng đầu năm 2023 (VND)
Chi phí nhân viên	4.379.964.216	2.949.568.876	7.683.089.453	5.723.119.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.357.963	60.506.727	91.350.739	121.013.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.491.645.410	23.469.794.348	45.732.933.754	44.144.943.555
Chi phí khác bằng tiền	6.401.774.803	8.647.777.758	10.390.534.531	16.408.303.646
<b>Cộng</b>	<b>35.429.976.059</b>	<b>35.127.647.709</b>	<b>66.017.142.144</b>	<b>66.397.380.609</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

### 4.7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết	Quý 2 năm 2024 (VND)	Quý 2 năm 2023 (VND)	6 tháng đầu năm 2024 (VND)	6 tháng đầu năm 2023 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	158.872.004.543	145.830.013.972	307.683.630.898	288.386.253.671
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ quản lý	7.195.166.308	13.580.527.722	13.631.467.846	13.422.170.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.566.077.400	9.461.692.068	20.140.404.142	18.934.819.018
Thuế, phí và lệ phí	9.860.684.028	7.487.448.199	17.225.770.889	13.868.445.964
Chi phí dự phòng	2.454.181.658	(46.887.720.316)	6.266.891.104	(45.285.011.461)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.912.095.500	21.169.323.762	65.123.265.627	42.772.911.288
Chi phí khác bằng tiền	64.181.688.531	49.233.135.941	122.687.181.245	108.289.752.183
<b>Cộng</b>	<b>283.041.897.968</b>	<b>199.874.421.348</b>	<b>552.758.611.751</b>	<b>440.389.341.157</b>

### 4.8. THU NHẬP KHÁC

Chi tiết	Quý 2 năm 2024 (VND)	Quý 2 năm 2023 (VND)	6 tháng đầu năm 2024 (VND)	6 tháng đầu năm 2023 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	444.515.356.335	5.332.078.861	445.923.975.148	6.288.930.020
Tiền phạt thu được	662.712.512	5.130.208.295	796.553.689	5.888.362.841
Lãi được xóa (i)	377.743.630.417	0	382.276.365.958	0
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	1.353.829.245	730.435.550	2.431.211.561	131.520.826.226
Tiền thuê đất được giảm	389.380.684	4.404.498.715	1.899.266.005	4.680.895.272
Các khoản thu nhập khác	17.617.513.367	1.264.210.712	29.988.934.463	4.873.086.759
<b>Cộng</b>	<b>844.101.845.351</b>	<b>20.934.513.233</b>	<b>866.884.874.015</b>	<b>162.319.734.462</b>

### 4.9. CHI PHÍ KHÁC

Chi tiết	Quý 2 năm 2024 (VND)	Quý 2 năm 2023 (VND)	6 tháng đầu năm 2024 (VND)	6 tháng đầu năm 2023 (VND)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	60.500.000	125.340.299	183.133.524	195.376.896
Chi phí khắc phục sự cố do tổn thất tài sản				66.829.457.064
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	15.943.365	9.706.609.656	15.943.365	9.720.649.301
Chi phí khấu hao, lãi vay và chi phí khác dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	3.929.661.120	6.264.992.671	7.674.042.865	8.748.845.038
Các khoản khác	24.318.325.287	3.463.504.537	26.769.913.146	9.193.391.926
<b>Cộng</b>	<b>28.324.429.772</b>	<b>19.560.447.163</b>	<b>34.643.032.900</b>	<b>94.687.720.225</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

### 4.10. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

Chi tiết	Quý 2 năm 2024 (VND)	Quý 2 năm 2023 (VND)	6 tháng đầu năm 2024 (VND)	6 tháng đầu năm 2023 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	531.286.878.959	446.439.048.292	989.550.451.222	906.512.440.344
Chi phí nhân công	699.392.985.751	574.792.977.184	1.302.591.030.048	1.118.061.359.657
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.982.660.514	735.904.451	15.999.886.640	6.259.566.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	467.540.838.568	332.831.022.280	783.162.790.805	669.504.448.402
Thuế, phí và lệ phí	18.798.123.923	14.871.956.756	37.802.055.539	29.897.628.155
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	1.342.115.317	(53.325.463.936)	4.933.999.918	(43.933.076.240)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.098.979.544.446	1.379.548.623.382	2.096.943.630.640	2.238.851.538.050
Chi phí khác bằng tiền	197.494.824.083	136.312.322.329	390.847.153.467	292.087.733.122
<b>Cộng</b>	<b>3.018.817.971.561</b>	<b>2.832.206.390.738</b>	<b>5.621.830.998.279</b>	<b>5.217.241.638.216</b>

### 4.11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi tiết	Quý 2 năm 2024 (VND)	Quý 2 năm 2023 (VND)	6 tháng đầu năm 2024 (VND)	6 tháng đầu năm 2023 (VND)
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	22.353.464.295	31.695.091.670	38.560.934.674	35.918.317.978
Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	51.936.980.295	44.675.935.005	92.359.841.656	93.582.381.350
Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng	16.085.932.603	16.509.201.711	35.465.358.222	33.286.436.873
Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn	11.431.719.478	7.554.483.954	20.142.526.372	12.500.019.478
Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	1.200.000.000	983.224.657	2.144.858.657	1.703.224.657
Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	665.835.914	913.078.180	2.394.515.626	2.170.941.354
Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ	514.213.979	303.590.901	514.213.979	303.590.901
Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	60.404.664.542	5.311.136.303	68.845.723.207	10.631.103.464
Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	6.302.331.742	136.846.391	6.330.760.334	405.240.045
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	2.137.550.585	2.872.626.910	3.562.399.587	4.873.951.241
Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải	895.250.300	1.099.506.492	1.812.884.632	1.453.979.492
Công ty cổ phần VIMC Logistics	2.671.169.486	0	2.801.603.422	0
Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	44.291.123	35.865.474	88.582.246	88.582.246
<b>Cộng</b>	<b>176.643.404.342</b>	<b>112.090.587.648</b>	<b>275.024.202.614</b>	<b>196.917.769.079</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2024 (VND)	Quý 2 năm 2023 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (VND)
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>58.576.589.492</b>	<b>84.061.498.995</b>	<b>126.277.977.156</b>	<b>122.618.523.899</b>
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	162.826.275	565.348.090	324.328.825	690.051.488
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	-	157.570.989	106.569.047	157.570.989
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	151.805.499	41.693.393	440.838.066	83.168.559
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	-	3.272.727	-	3.272.727
Công ty CP Vận tải và thương mại Transco	Công ty liên kết	-	98.532.381	-	98.532.381
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	39.616.181.110	26.014.481.827	66.015.483.692	51.348.251.610
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	5.348.183.184	32.569.281.818	25.824.178.640	32.569.281.818
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	68.518.519	1.883.855.596	3.116.673.859	3.635.118.192
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	-	310.658.702	220.689.288	529.446.864
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	2.988.550.506	2.398.205.174	4.742.425.489	4.557.899.266
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	-	418.186.000	146.480.000	418.186.000
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	73.500.635	128.820.511	132.247.033	128.820.511
Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam	Công ty liên kết	-	1.488.599.800	56.227.000	1.488.599.800
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	39.918.972	1.268.384.905	2.436.734.502	2.790.878.738
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	-	508.000.000	155.000.000	508.000.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	7.445.122.746	6.932.578.902	14.696.114.715	10.419.327.057
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.190.097.669	1.685.780.334	4.338.149.484	3.162.309.358
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	164.713.845	3.134.979.411	1.715.084.216	3.134.979.411
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	165.796.302	-	285.018.530	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	161.374.230	136.533.660	1.182.489.690	2.489.412.580
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	-	4.288.997.975	327.271.880	4.377.679.750
Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	-	27.736.800	15.973.200	27.736.800
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Quý 2 năm 2024 (VND)</b>	<b>Quý 2 năm 2023 (VND)</b>	<b>Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024 (VND)</b>	<b>Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (VND)</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>66.016.111.028</b>	<b>76.998.061.268</b>	<b>133.775.835.549</b>	<b>116.048.511.720</b>
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	413.840.000	-	800.360.000	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	-	8.387.586.223	595.801.333	8.387.586.223
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	-	128.400.000	379.535.353
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	-	-	5.271.420.000	-
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	6.730.000	68.461.000	12.120.154	71.813.400
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	-	855.702.330	1.620.136.532	1.866.832.470
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	512.545.153	5.636.062	766.707.138	5.636.062
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	539.948.272	1.330.645.538	1.085.990.332	1.330.645.538
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	8.698.081.168	9.825.736.174	15.307.607.150	9.825.736.174
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	247.617.734	-	248.417.734	-
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	-	-	54.400.000	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	79.093.429	1.518.643.040	2.689.961.819	3.461.972.918
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	2.125.017.344	224.928.000	2.492.206.070	1.345.896.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	19.445.955.364	18.726.767.108	39.551.450.125	35.154.517.831
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	21.022.040.977	19.943.833.723	41.944.547.908	37.891.235.031
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	-	516.957.000	-	516.957.000
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	12.644.448	-	115.962.967	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	4.391.139.323	189.899.670	4.547.481.323	406.882.320
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	557.155.316	-	734.259.964	-
Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	7.964.302.500	15.403.265.400	15.808.605.000	15.403.265.400

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2024 (VND)	Quý 2 năm 2023 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (VND)
1/ Lãi cho vay vốn		2.335.877.500	1.982.635.912	4.623.465.596	3.910.936.689
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	2.335.877.500	1.982.635.912	4.623.465.596	3.910.936.689
2/ Cổ tức, lợi nhuận được nhận		28.221.845.428	25.847.423.439	28.221.845.428	25.847.423.439
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	3.975.468.000		3.975.468.000	
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	7.828.220.400		7.828.220.400	
Công ty CP Vận tải và thương mại Transco	Công ty liên kết	2.592.000.000	3.456.000.000	2.592.000.000	3.456.000.000
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	Công ty liên kết	-	4.895.100.000	-	4.895.100.000
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	216.000.000	180.000.000	216.000.000	180.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	2.090.286.000		2.090.286.000	
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	1.548.000.000	1.360.800.000	1.548.000.000	1.360.800.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.943.924.000	1.943.924.000	1.943.924.000	1.943.924.000
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	3.267.000.000	2.178.000.000	3.267.000.000	2.178.000.000
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Cảng Cam Ranh	Công ty liên kết	653.722.328		653.722.328	
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Hải Âu	Công ty liên kết	270.000.000		270.000.000	
Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	Công ty liên kết	237.224.700	2.135.699.439	237.224.700	2.135.699.439
Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	Công ty liên kết	-	1.879.200.000	-	1.879.200.000
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Đầu tư khác	-	218.700.000	-	218.700.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 2 năm 2024 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	377.383.970	233.216.040
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên HĐQT, kiêm TGĐ	450.080.088	324.848.160
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	415.911.496	190.610.400
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	469.671.496	190.610.400
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	293.947.948	187.610.400
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	319.571.167	179.244.960
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	428.407.835	179.244.960
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc	407.479.935	
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	416.595.406	184.610.400
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	355.657.020	133.826.640
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	245.360.695	133.826.640

Ông Nguyễn Ngọc Ánh được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/11/2023 theo Quyết định số 416/QĐ-HHVN của Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

### 6. SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỶ KẾ TOÁN

Ngày 10/5/2024, Công ty cổ phần Vận tải Container VIMC “VIMC Lines” được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0110710348 với vốn điều lệ là 1.015 tỷ đồng. Theo Quyết định số 330/QĐ-HHVN ngày 12/6/2024, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam góp 1.014,55 tỷ đồng chiếm 99,56% vốn điều lệ tại VIMC Lines bằng tài sản và bằng tiền. Tính đến hết ngày 30/6/2024, Tổng công ty đã góp bằng tiền 10.426.974.000 đồng, việc góp vốn bằng tài sản đang được tiến hành các thủ tục theo quy định. Mặt khác theo quy định tại Điều 12 Luật kế toán 2015 Công ty VIMC Lines chưa phải lập Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024. Do đó, tại Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam vẫn hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải và Công ty cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ.

### 7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Trưởng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tinh

T.C.P. 12